

## Chương 17

### Nguồn gốc người Mường

Trong Chương 3, chúng ta đã xác định người Mường chính là chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên. Trong Chương này, tôi sẽ điểm lại các giả thuyết đáng chú ý nhất về nguồn gốc người Mường, từ đó tổng hợp các luận cứ xác đáng để đưa ra một giả thuyết mới.

#### Các giả thuyết đã có

##### 1. Giả thuyết của Jeanne Cuisinier

Trong phần kết luận cho chuyên khảo dân tộc học đầu tiên về người Mường, nhà dân tộc học Pháp Jean Cuisinier (1948:562) đã đặt ra 3 câu hỏi: *Người Mường từ đâu đến? Họ thuộc tộc người nào? Những nguyên nhân nào đã khiến sự phát triển của họ khác với sự phát triển của các tộc người bên cạnh họ?* (những chữ ngã ở trên và dưới đây là của tôi -TĐ)

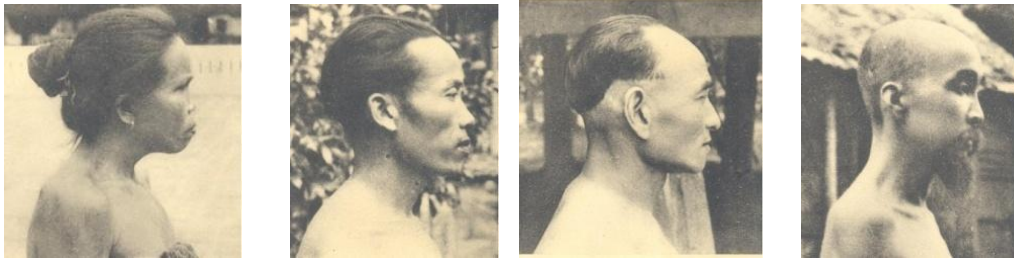
Theo Cuisinier, trả lời ba câu hỏi đó là việc của các ngành sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học và nhân học, nhưng thiếu sử học những câu trả lời đưa ra không thể đầy đủ. Tư liệu ngôn ngữ khẳng định người Mường và người Việt có cùng cội nguồn, nhưng không thể xác định được vấn đề nhân chủng người Mường. Ví dụ, hai nhóm Mày và Sách ở miền núi Quảng Bình cùng nói một phương ngữ và tiếng Sách có nhiều yếu tố cổ hơn tiếng Mày. Nhưng nếu người Sách có ngoại hình gần gũi với người Mường thì người Mày lại có ngoại hình của một chủng tộc khác với trên 25% số người có chiều cao thấp và màu da đen giống người Pygmoid.<sup>1</sup> Trong khi đó, tính đa dạng về nhân thể cho phép đoán *người Mường là một tộc người bản địa được chồng lên nhiều đợt sóng di dân*. Đó chỉ là một giả thuyết bởi chúng ta còn thiếu tư liệu sử học và khảo cổ học. Tất nhiên, để xác định vấn đề nguồn gốc tộc người, riêng tư liệu sử học là không đủ. Ngay vấn đề nguồn gốc người Việt, cho dù có sử liệu phong phú hơn nhưng cho đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ. Dù vậy, từ những tương đồng sâu sắc, rõ rệt về ngôn ngữ, văn hóa vật chất và tinh thần giữa người Việt và người Mường, có thể kết

---

<sup>1</sup> Pygmoid là một khái niệm nhân chủng chỉ một nhóm người có đàn ông có chiều cao nhỉnh hơn đàn ông Pygmy cao trung bình dưới 1,5m. Người Pygmy có trên khắp thế giới và bao gồm người Negritos ở ĐNA. Việc người Pygmy và Pygmoid có tầm vóc nhỏ do nhiều nguyên nhân: do di truyền từ tổ tiên là người Austrloid; do sống lâu đời trong rừng rậm, thiếu ánh sáng, thiếu vitamin D dẫn đến còi xương; lối sống săn bắt hái lượm vất vả, bấp bênh, ăn uống thiếu chất cũng như sự thích nghi với khí hậu nóng ẩm.v.v.

luận rằng: *người Mường và người Việt có cùng nguồn gốc và người Mường chỉ là người Việt chậm tiến.*

Về tính đa dạng nhân chủng của người Mường, Cusinier cho biết: *nữ giới Mường trông khá giống nhau nhưng nam giới Mường lại không thế.* Nếu 8 hay 10 người đàn ông Mường ở cùng một làng ngẫu nhiên tụ tập, người ta sẽ thấy một số người trông giống nhau trong khi những người khác, hoặc giống người Lào hoặc giống người Khmu, khác hẳn với đàn ông Việt ở một làng Bắc Bộ<sup>1</sup>. Tại một làng khác, lại có những người đàn ông Mường nhìn cứ tưởng nhầm là người Khmer hay người Hoa.



**Hình 1:** Phụ nữ Mường ở Điền Lũ, Thanh Hóa (với các đặc trưng Negroid); Đàn ông Mường ở Điền Lũ; Đàn ông Mường ở Điền Lũ; Nhà Lang ở Mãn Đức, Lạc Sơn, Hòa Bình (trông giống người Hoa)

**Nguồn:** Cusinier 1948

Cuối cùng, với câu hỏi thứ ba, bà nêu ra hai nguyên nhân chính: người Mường không bị tình trạng “đất chật người đông” chi phối, ám ảnh như người Việt. Văn hóa Mường, so với văn hóa Việt, cũng chịu tác động chậm và ít hơn từ văn hóa Pháp và văn hóa Hoa.

### Nhận xét

Giả thuyết của Cusinier đã ra đời cách đây hơn 60 năm và là giả thuyết đầu tiên về nguồn gốc người Mường dựa trên các tư liệu dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, địa lý nhân văn và xã hội học. Nhưng đúng như Cusinier nhấn mạnh, một khi vấn đề nguồn gốc người Việt chưa sáng tỏ và thiếu tư liệu sử học và khảo cổ học thì vấn đề nguồn gốc người Mường rất khó có thể làm rõ.

Tuy nhiên, theo tôi, có một lý do cơ bản khiến Cusinier cũng như nhiều học giả khác (trừ Bình Nguyên Lộc) khó có thể tìm ra được nguồn gốc đích thực của người Mường là cách lý giải chưa đúng về tên gọi Mường.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn: Khạ, là tên gọi từ người Lào đối với các nhóm miền núi nói tiếng Môn-Khmer ( Khmu, Lamet).

Mặc dù đã biết rõ người Mường có tên tự gọi *Mon* với các biến thể *Mual/Mul/Muai*, Cusinier (1923: 22) vẫn cho rằng Mường là một từ Thái mà người Mường mượn để chỉ một vùng gồm nhiều bản. Sau đó, người Việt lại dùng từ đó để chỉ người Mường với nghĩa “những người ở mường”, tương tự người Tây Ban Nha gọi một nhóm Da Đỏ là Pueblo bởi họ sống ở những làng gọi là pueblo.

Nhiều học giả tên tuổi khác sau này như Condominas (1980), Trần Từ (1996), Ferlus (1996), Chamberlain (1998) đều theo hoặc nhất trí với Cusinier coi tên gọi Mường có gốc Thái và là một tên gọi mượn mượn đến từ người Việt.

Cùng thời với Cusinier, học giả Nguyễn Văn Ngọc (1925:417) đã nhận thấy trong tiếng Mường, từ *mường* được dùng để chỉ một làng, một chòm dân ở và từ Mường vừa chỉ đất Mường, người Mường vừa chỉ quan lang Mường (Ông Mường).

Trần Từ (1994: 71) mặc dù cũng cho rằng người Mường đã “vay nguyên xi từ người Thái từ Mường”, cũng thừa nhận “nếu từ *mường* trong tiếng Thái nhằm vào các tổ chức cao hơn bản, thì trái lại trong tiếng Mường nó nhiều khi mang một nghĩa mơ hồ hơn, nhưng lại thấm đượm tình cảm, chẳng thế trong ngôn ngữ hàng ngày không khỏi có lúc nào đó một người Mường cũng gọi làng mình là Mường”.

Trong cuốn sách trước (Tạ Đức 1999), từ việc nghiên cứu *Họ Từ Người*, tôi đã chứng minh, tên gọi Mường có gốc từ chính tên tự gọi *Mon/Mual* của người Mường. Tiếng Mường có từ *mường* = *người=làng*, từ đó, theo qui luật, *mường* cũng trở thành từ chỉ vùng gồm nhiều làng.

Điều cần nhấn mạnh là từ *mường* cũng như các từ *chiềng-xiềng* chỉ xuất hiện ở các nhóm Thái phía Tây tại Vân Nam, Tây Bắc Việt Nam, Myanmar, Lào, Thái Lan, tức các nhóm Thái gốc Nam Á hoặc các nhóm Thái thiên di đến vùng đất gốc của người Nam Á (người Môn hay Mon-Mường) và tiếp thu từ *mường* từ các cư dân tiền chủ. Các nhóm Thái phía Đông, tức Thái gốc như Tày, Nùng, Choang, Lê không có từ Mường, cho dù họ cũng có từ bản gốc man tương ứng với *mường*. Theo Sung Shih Hsu/Từ Tùng Thạch (1992), Tai chính là tên tộc người thành từ gắn với tên đất của người Choang ( tức Tày-Nùng) ở Quảng Đông, Quảng Tây. Các bản đồ nhà Thanh ghi hơn 1000 địa danh có tiền tố Tai, riêng Quảng Tây có hơn 800. Rõ ràng, Tai ở đây tương ứng với Mường.

Theo qui luật, người Việt gọi người Mường theo tên tự gọi của người Mường là *Mon*. Nhưng trong tiếng Việt, *Mon* lại hóa thành *Mọi* do tương ứng on/ol (Mường)=oi (Việt). Người Việt cũng đã từng dùng từ *Mọi* đó để gọi các tộc ít người miền núi nói chung (một cuốn sách về các tộc người ở Kontum có tên “*Mọi Kontum*”). Sau này, do tên gọi đó bị coi là tên miệt thị nên được thay bằng tên gọi Mường. Rất có thể, việc người Việt dùng tên Mường sau này chỉ người Mường có liên quan đến việc người Pháp lập ra tỉnh Mường Hòa Bình.

Vì thế, một thách thức lớn đối với tất cả các học giả coi người Việt và người Mường có cùng nguồn gốc là phải lý giải thế nào về tên tự gọi *Con Mon* của người Mường, tương ứng với các tên được gọi *Man/ Moi/Mang* của họ từ người Việt, người Thái; cũng như tên tự gọi *Lava/Lao* của người Việt, tương ứng với các tên được gọi *Tạo/Táo/Tảo/Đáo* từ người Mường<sup>1</sup>, *Keo* từ người Tày-Thái.

Rõ ràng, tên tự gọi *Mon* của người Mường là một tên gọi thuần Mường rất cổ kính bởi nó có họ hàng với các tên tự gọi với nghĩa Người đã có ngàn đời nay của người Môn, Mông, Miến (Dao), tương ứng với các tên Miêu, Man, Mân chỉ các tộc khác Hoa ở Nam Trung Quốc có trong sử sách Hoa từ thời Chu (khoảng thiên niên kỷ I TCN).

Trong khi đó, tên gọi Lạc Việt, dù là từ Hán-Việt, nhưng gốc của chúng đã xuất hiện từ thời Thương và là tên gọi trong lịch sử cho chủ nhân chính của văn hóa Đông Sơn, tương ứng với các tên gọi người Giao Chỉ và đất Giao Châu thời Tần-Hán.

Cần nhắc lại, tên tự gọi tộc người phản ánh ý thức tộc người và là một dạng gen/DNA ngôn ngữ. Chúng ta đã có những ví dụ về việc dùng tên gọi tộc người là điểm xuất phát để tìm ra nguồn gốc tộc người (Phụ lục 4D). Vì thế, việc tên tự gọi của người Mường khác với tên tự gọi của người Việt là một bằng chứng vững chắc, hùng hồn cho sự khác biệt tộc người giữa người Mường và người Việt trong lịch sử.

Cho dù chưa nói được gì nhiều về nguồn gốc người Mường, nhưng những tư liệu và nhận xét của Cusinier đã là cơ sở và gợi ý rất bổ ích cho một giả thuyết của Bình Nguyên Lộc với những câu trả lời khá cụ thể cho cả ba câu hỏi mà bà nêu ra.

## 2. Giả thuyết của Bình Nguyên Lộc

Với câu hỏi thứ nhất, Bình Nguyên Lộc (1971:719-62, 341) khẳng định: người Mường là di dân “Mã Lai đợt II” ( tức di dân nói tiếng Nam Đảo) từ Hoa Nam đến Việt Nam bằng đường biển vào thời Đông Sơn cách đây 2500 năm và là tác giả của trống đồng. Họ chỉ là “khách trọ của Hùng Vương” và là dân bổ xung cho người Việt, tức di dân “Mã Lai đợt I” nói tiếng Nam Á từ Hoa Bắc đến Việt Nam cách đây 5000 năm. Mới đầu họ sống cùng người Việt, có quan hệ hôn nhân với người Việt. Nhưng sau đó họ đến sống ở vùng trung du-rừng núi và một số tiếp tục di cư tới vùng hải đảo ĐNA. Với câu hỏi thứ hai ông xác định: người Mường cùng tộc với người Chăm, người Lê ở đảo Hải Nam và người Mân ở Phúc Kiến. Người Mường và người Việt đều là người

---

<sup>1</sup>Người Mường có các thành ngữ: “Láo nháo như Táo nói tiếng Mon” (Lộn xộn như người Việt nói tiếng Mường); “Ké chớ cỏ tảo, ké tảo có bua” ( Ké Chợ/kinh đô có Táo/người Việt , người Việt có vua)... Một truyền thuyết Mường kể: xưa người Mường và Việt là một nhưng sau do mâu thuẫn nên một bộ phận lên miền núi sống. Nhà người Mường nào cũng trồng một cây Táo và gọi người Việt là Táo để nhớ tới người anh em ương ngạnh cây táo có gai của mình (!).

Lạc Việt nhưng người Việt được ghi bằng chữ Lạc bộ Trãi và bộ Chuy, còn người Mường được ghi bằng chữ Lạc bộ Mã. Với câu hỏi thứ ba, ông cho rằng người Mường chậm tiến bởi đất trồng của họ ít và xấu. Đặc biệt, Bình Nguyên Lộc đã chỉ ra cụ thể hai nhóm di dân đã góp phần tạo nên người Mường là quân tướng nhà Thục của An Dương Vương và tù binh Chăm.

### Nhận xét

Giả thuyết của Bình Nguyên Lộc là giả thuyết duy nhất trong các giả thuyết đã có đưa ra kết luận: tên gọi Mường có gốc từ chính tên tự gọi của người Mường; người Việt và người Mường là hai tộc người khác nhau vào thời Đông Sơn; người Mường là người Nam Đảo cùng tộc với người Chăm, người Lê và người Mân; quân tướng Âu Lạc và tù binh Chăm là hai lớp di dân đã góp phần tạo nên người Mường.

Theo tôi, đó là các luận điểm về cơ bản có lý. Có điều, một lần nữa, Bình Nguyên Lộc đã có những kết luận đúng dù các bằng chứng cho chúng không rõ ràng và thậm chí còn nhầm lẫn.

Trước hết, chúng ta hãy nói về các bằng chứng cho luận điểm người Mường nói tiếng Nam Đảo.

Để chứng minh luận điểm trên, Bình Nguyên Lộc đưa ra 2 từ Mường mà ông nói nằm trong 20% từ Mường là từ Nam Đảo mà tiếng Việt không hề có. Đó là từ *tô=cây dâu tằm* và *po đuong=lúa gạo*, tương ứng với *patô* và *pa đi* trong tiếng Indonesia, *po dai* trong tiếng Chăm. Từ đó, ông cho rằng vùng sông Đuống từng là nơi định cư của di dân Mường, nơi họ trồng lúa (*po đuong/đuống*) và lấy từ *đuống* đặt tên cho sông Đuống. Tiếp đó, ông cũng suy diễn rằng, do cùng tộc với người Mường nên tù binh Chăm đã được đưa về vùng người Mường làm ruộng và trở thành người Mường. Do người Chăm thờ vật tổ cau nên người Đông Sơn- người Mường-người Lạc Việt bộ Mã cũng thờ vật tổ cau chứ không phải vật tổ chim; hình chim trên trống đồng chỉ là hình trang trí; người trên trống đồng cầm tù cau chứ không phải cầm lông chim; tên nước Văn Lang có gốc từ tên nước Cau Sọc; người Lạc Việt –người Mường thờ nai nên có địa danh Mê Linh là con nai linh thiêng.v.v.

Tuy nhiên, trong tiếng Mường, *đuống* là từ chỉ cối giã gạo chứ không phải chỉ gạo (*châm đuống=giã cối=giã gạo*). Tên sông Đuống là một biến thể của từ *luông*, gốc *klong=sông*, họ hàng với một tên gọi của sông Hồng là *Phú Lương*. Từ *dâu* trong tiếng Việt chính là từ họ hàng với *tô* (Mường) do tương ứng *t=đ=l=r=d, ô=âu*...Như vậy, có thể khẳng định hai bằng chứng để chứng minh tiếng Mường là tiếng Nam Đảo mà Bình Nguyên Lộc đưa ra là không chính xác.

Về các bằng chứng cho mối liên hệ cội nguồn Chăm-Mường, với tất cả những gì đã nói về tục thờ vật tổ chim của người Lạc Việt, về nguồn gốc tên gọi Văn Lang, có thể khẳng định, đó là các bằng chứng rất yếu ớt.

Quan điểm phổ biến hiện nay coi tiếng Mường và tiếng Việt là hai ngôn ngữ Nam Á. Tuy nhiên, luận điểm coi tiếng Mường là tiếng Nam Đảo của Bình Nguyên Lộc lại không hẳn là sai bởi một khi đã xác định người Mường có gốc Mân Phúc Kiến ( một điều hoàn toàn chính xác), thì vùng đất gốc đó của người Mường cũng được nhiều học giả coi là vùng đất của người nói tiếng Tiền Nam Đảo (Chương 3).

Và một khi đã xác định người Mường có gốc Mân Phúc Kiến thì việc xác định họ cùng tộc người với người Chăm và người Lê cũng có phần đúng bởi trong người Lê ở đảo Hải Nam có nhiều người gốc Mân (như Mai Thúc Loan-Phụ lục 3 C). Việc xác định người Mường là người Lạc Việt cũng không sai bởi người Mân Phúc Kiến đã Lạc Việt hóa mạnh mẽ sau khi con cháu của Câu Tiễn di tản đến đất Mân và lập ra nước Mân Việt. Tiếp đó, từ thế kỷ 10, nhiều quý tộc gốc Mân-Đản đã trở thành các quan lang Mường (như sẽ chứng minh dưới đây).

Tóm lại, giả thuyết của Bình Nguyên Lộc đã đi đúng hướng. Điều lý thú là với một cách tiếp cận khác và với những bằng chứng hoàn toàn khác, tôi sẽ đưa ra một giả thuyết rất khác nhưng có một số điểm tương đồng với giả thuyết của ông.

### **3. Giả thuyết của Nguyễn Lương Bích**

Trong một bài viết năm 1974, nhà sử học Nguyễn Lương Bích cho rằng trong lịch sử Việt Nam, người Việt và người Mường là một dân tộc. Người Mường là người Việt ở miền núi. Tên gọi Mường chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ 19, để chỉ các khu vực hành chính ở miền núi, tương đương châu, huyện hay xã lớn và không có từ Mường chỉ tộc người. Sự tách biệt Việt -Mường là do một qui định hành chính theo chính sách chia để trị của thực dân Pháp.

#### **Nhận xét**

Thực tế, dù người Việt, người Mường có nhiều điều gần gũi đến đâu thì vẫn là hai tộc người khác nhau với hai tên tự gọi phản ánh ý thức tự giác tộc người khác nhau. Tiếng Việt cũng khác tiếng Mường đủ để các nhà ngôn ngữ học phải nói về một sự phân hóa Việt-Mường. Tư liệu sử học cũng cho thấy sự phân biệt hai tộc người đã có từ thời Lý-Trần, thể hiện qua sự phân biệt người Việt ở đồng bằng với người Man (tức người Mường) ở miền núi.

Giả thuyết của Nguyễn Lương Bích, do chỉ dựa trên một số tư liệu sử học thời cận đại, rất khó là một giả thuyết có căn cơ về nguồn gốc người Mường.

#### 4. Hai giả thuyết của Keith Taylor

- **Giả thuyết 1**

Trong cuốn *Sự ra đời của Việt Nam*, Taylor (1983:180, 248) cho rằng: số liệu dân số ở Việt Nam thời Hán và thời Đường có thể cung cấp một đầu mối để xác định nguồn gốc người Mường. Cụ thể, số dân Việt Nam đầu công nguyên thời Hán là 950 000 người, nhưng đến thời Đường (8 thế kỷ sau) lại chỉ có khoảng 150 000 người. Sự chênh lệch đó có nhiều lý do, nhưng một lý do chính là những biến động chính trị-xã hội thời Bắc thuộc đã khiến nhiều người từ vùng đồng bằng phải chạy lên vùng rừng núi tị nạn. Điều này lý giải nguồn gốc của người Mường, tộc người có ngôn ngữ và văn hóa rất gần gũi với người Việt.

Tiếp đó, dựa trên cách tính của các nhà ngôn ngữ học về thời điểm phân hóa giữa tiếng Việt và tiếng Mường là vào cuối thời Đường, Taylor đoán sự phân hóa đó có thể liên quan với sự kiện năm 866, tướng Đường Cao Biền chiếm lại thành Đại La, giết 30 000 liên quân Việt - Nam Chiếu. Trước đó, hơn nửa lực lượng chống Đường trong thành cũng đã chạy thoát lên vùng núi và sau hóa thành người Mường.

- **Giả thuyết 2**

Tuy nhiên, trong một bài viết năm 2001 và một bài phỏng vấn trên đài BBC năm 2003, Taylor lại dẫn hai bài viết trên tạp chí Nam Phong năm 1925. Bài thứ nhất là của Quách Điều (vốn là một quan lang Mường ở Hòa Bình) viết rằng “Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lê Lợi đều là Quan Lang ở các vùng đất Mường”, tức là người Mường. Bài thứ hai của Nguyễn Văn Ngọc viết rằng trước thế kỷ 20, người Mường vẫn không tự gọi mình là người Mường, tên gọi Mường là do chính quyền Pháp dùng chung cho nhiều tộc ít người để tiện lợi cho việc quản lý hành chính. Năm 1886, chính quyền Pháp mới tách các vùng đất có người Mường cư trú thuộc các tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội và Ninh Bình lập thành *tỉnh Mường*, năm 1891 mới đổi là tỉnh Hòa Bình. Bằng cách đó, người Pháp đã gộp tất cả các tộc miền núi thành người Mường và người Việt sau đó cũng làm như vậy.

Dựa trên hai bài báo đó, Taylor kết luận: trước thế kỷ 20, chưa có sự phân biệt người Việt người Mường, tức hai dân tộc là một.

#### **Nhận xét**

Giả thuyết 1 của Taylor thực chất là sự kết nối tư liệu sử học với một giả thuyết ngôn ngữ học về thời điểm phân hóa Việt-Mường dựa trên phương pháp ngữ thời học.

Với tôi, giả thuyết 1 của Taylor rất đáng quan tâm khi xác định một phần người Mường có nguồn gốc từ những người Việt bị đàn áp trong các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc chạy lên tị nạn vùng rừng núi, một phần khác là quân tướng Nam Chiếu đến Bắc Việt Nam chống Đường vào cuối thời Đường.

Theo sử Hoa, Nam Chiếu là một nước do vua của nước Mông Xá thống nhất 6 nước nhỏ của 6 bộ tộc lập ra năm 649 ở Vân Nam. Tên nước Nam Chiếu có gốc từ việc Chiếu Mông Xá nằm ở phía Nam. Năm 750, Nam Chiếu đánh bại hai đội quân chinh phạt của nhà Đường, từ đó, mở rộng lãnh thổ về phía Bắc tới Tứ Xuyên, về phía Tây tới Miến Điện, về phía Nam tới Bắc Lào và Thái Lan. Trong khoảng 9 năm (858-866), phối hợp với các thủ lĩnh miền núi ở Bắc Việt Nam, Nam Chiếu đã nhiều lần chiếm được La Thành, trị sở của nhà Đường. Sử nhà Đường coi nhà Đường mất do cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào, nhưng nguyên nhân sâu sa là từ cuộc chiến với Nam Chiếu. Li Tana (2006:89) còn cho rằng việc Nam Chiếu đánh Giao Châu làm suy yếu bộ máy thống trị Đường đã mở đường cho việc Việt Nam giành độc lập năm 939.

Theo *Toàn Thư*, sự có mặt của quân Nam Chiếu ở Việt Nam bắt nguồn từ việc viên quan đô hộ nhà Đường Lý Trác “tham lam tàn bạo, mua hiếp bò ngựa của người Man, mỗi con chỉ trả cho một đấu muối, lại giết tù trưởng Man là Đổ Tồn Thành, khiến dân Man oán giận, dẫn đường cho người Nam Chiếu đến lấn cướp biên giới”.<sup>1</sup>

Taylor (1983:240) cho biết thêm, Đổ Tồn Thành là thứ sử châu Ái (Thanh Hóa). Khi Lý Trác gây sự với cư dân miền núi, Đổ Tồn Thành đã liên minh với các tù trưởng miền núi để chống Lý Trác. Cái chết của ông đã thêm dầu vào ngọn lửa chống Đường. Một thủ lĩnh Việt ở châu Phong là Lý Do Độc đã liên minh với quân Nam Chiếu chống lại nhà Đường, kéo theo tất cả các thủ lĩnh miền núi khác.

Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận một qui luật, khi các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến giành độc lập thất bại hay tạm thất bại, khi những người yêu nước bị đàn áp, truy đuổi, họ thường di tản lên vùng rừng núi, tạm ẩn náu hay xây căn cứ địa ở đó chờ thời. Một số nào đó ở lại, lấy vợ, sinh con đẻ cháu rồi dần trở thành người miền núi. Vì thế, giả thuyết 1 của Taylor về việc quân tướng Nam Chiếu di tản lên xứ Mường, trở thành người Mường là có cơ sở.

Giả thuyết 2 của Taylor về cơ bản giống với giả thuyết của Nguyễn Lương Bích, như đã nêu, là một giả thuyết yếu. Khi nêu giả thuyết 2, dường như Taylor đang trong cơn khùng hoảng tâm lý khi ông tự xét lại một loạt quan điểm đúng đắn của mình về lịch sử Việt Nam mà ông đã nêu trong cuốn sách năm 1983...

---

<sup>1</sup> Theo *Việt Sử Lược*, năm 1008, Lê Long Đĩnh đánh hai châu Đô Lương, Vị Long, bắt dân Man và vài trăm ngựa. Đô Lương (Nghệ An), Vị Long Tuyên Quang. Truyền thống nuôi ngựa của người Man ở hai nơi trên có gốc Nam Chiếu.



## Một giả thuyết mới

Từ quan sát nhân thể người Mường, Cusinier cho rằng, người Mường là một tộc người bản địa được chõng lên nhiều đợt di dân trong lịch sử. Đó là một quan điểm hoàn toàn chính xác. Tổng hợp các tư liệu hiện có, chúng ta có thể có một giả thuyết mới về lịch sử người Mường bao gồm 9 đợt di dân chính như sau:

### 1. Đợt 1- di dân Australoid từ châu Phi

Như đã nêu, người Australoid đã từ châu Phi thiên di tới vùng ĐNA lục địa, bao gồm Việt Nam vào khoảng 60 000 năm TCN (Phụ lục 1A). Họ chính là chủ nhân của văn hóa Hòa Bình và là cư dân bản địa ở Việt Nam trước khi xuất hiện chủ nhân văn hóa Đá Mới Phùng Nguyên.

### 2. Đợt 2-di dân Mân cổ từ Phúc Kiến –Quảng Đông

Cách đây 4000-3800 năm, một số nhóm di dân Mân cổ từ Phúc Kiến-Đông Bắc Quảng Đông đã vượt biển tới Việt Nam và Thái Lan, trở thành chủ nhân của hai văn hóa Phùng Nguyên và Khok Phanom Di và là tổ tiên chính của người Mường ở Việt Nam và người Môn ở Thái Lan (Chương 3).

Ngoài các bằng chứng đã nêu, chúng ta còn có một số bằng chứng khác về mối liên hệ cội nguồn Mân-Môn-Mường. Đó là:

- **Các nhóm Mày, Semang, Mani**

Tư liệu hiện có cho thấy người Phùng Nguyên sống biệt lập, nhưng khi lan tỏa về phía Nam, một số nhóm, ví dụ nhóm ở Mán Bạc đã hòa nhập với một số ít người Australoid bản địa. Theo Matsumura và đồng nghiệp ( 2008), trong 48 sọ được phát hiện ở Mán Bạc, có 1 sọ C 29 của một người đàn ông Australoid. Con cháu của di dân và thổ dân Mán Bạc chính là người Mày ở Quảng Bình, cho đến thế kỷ 20 vẫn còn gìn giữ màu da đen, dáng thấp, ngôn ngữ và lối sống săn bắn hái lượm của tổ tiên Australoid xưa.



**Hình 2:** Người đàn ông Mày này vẫn có da đen, dáng thấp của người Australoid xưa trong khi trẻ em Mày ngày càng mang nhiều nét Mongoloid: da sáng, dáng cao hơn.

**Nguồn:** qbvn.com; quangbinh24h.com

Người Semang ở Bắc Malaysia và người Mani ở Nam Thái Lan hiện cũng có da đen, dáng thấp và lối sống săn bắn hái lượm giống hệt người Mày một thời. Các học giả cũng xác định họ là con cháu của những người Australoid bản địa thời Đá Mới đã tiếp thu ngôn ngữ Nam Á từ di dân Môn, chủ nhân của văn hóa Khok Phanom Di. Rõ ràng, khi tiếp thu ngôn ngữ, họ cũng tiếp thu cả tên gọi của người Môn nên hai tên gọi Semang và Mani rất gần gũi với tên gọi cổ Ramang/Man của người Môn, tương tự tên gọi Mày rất gần gũi với tên gọi Mon/Muai/Mường.

Việc ba tộc người Mày, Semang, Mani đều giữ một số nét nhân chủng đặc trưng Australoid, lối sống săn bắt hái lượm nguyên thủy, nhưng nói tiếng Nam Á và có các tên gọi gốc Môn-Mon là một bằng chứng về mối liên hệ cội nguồn thời Đá Mới giữa người Môn ở Thái Lan và người Mường ở Việt Nam.

- **Từ chỉ số 7-8-9 trong tiếng Môn-Mường**

Nhà ngôn ngữ học Mỹ Thomas (1989:177) cho biết từ lâu ông đã băn khoăn không hiểu vì sao ba ngành ngôn ngữ Việt-Mường, Môn và Bana lại có các từ chỉ số 7-8-9 giống nhau và khác với tất cả các nhóm Nam Á khác. Cuối cùng, ông đã tìm ra một cách giải thích, cụ thể là:

-Bauer (1986) khẳng định người Môn cổ đã từng sống ở nửa phía Bắc vùng Đông Bắc Thái Lan. Ferlus (1979) với bằng chứng kém chắc chắn hơn, cho rằng người Việt-Mường đã có mặt ở vùng Bắc Lào gần sông Mekong. Điều đó cho thấy tiếng Việt-Mường và tiếng Môn là hai ngôn ngữ láng giềng, thậm chí, đan xen với nhau.

- Các tên gọi cổ của người Môn có dạng Rmang/Rmong/Rmeng và hiện một số nhóm Môn ở Thái Lan vẫn được gọi là Meng. Sử Trung Quốc từ thế kỷ 3 đến thế kỷ 8 dùng tên Tao Minh hay Tang Minh để chỉ một vương quốc hùng mạnh ở vùng thượng lưu Mekong. Minh có thể tương ứng với Meng/Mon/Mường, nên Bauer xác định đó là nước của người Môn, còn Ferlus lại đoán đó là một nước của người Mường. Điều đó cũng cho thấy người Môn và người Mường sống rất gần gũi nhau.

-Người Bana và người Việt-Mường xưa cũng là hai tộc láng giềng như vậy trước khi họ bị người Katu chen vào giữa...

Có thể thấy cách lý giải của Thomas dựa vào quan điểm của Ferlus coi quê hương của tiếng Việt-Mường là vùng Trung Lào, một quan điểm ông đã thấy là kém chắc chắn và giờ đây ngay Ferlus cũng đã từ bỏ (Phụ lục 1C). Vì thế, thực tế, người Môn và người Mường chưa bao giờ là láng giềng của nhau. Do đó, câu trả lời duy nhất

đúng cho câu hỏi của Thomas là tiếng Môn và tiếng Mường là hai ngôn ngữ anh em vào thời Đá Mới, còn tiếng Việt-Mường và tiếng Bana cũng là hai ngôn ngữ chị em vào thời Đồng Thau, bởi người Bana là một nhóm Lava-Lạc Việt di tản vào Tây Nguyên (Phụ lục 16 A).

Cần nói thêm, nhiều từ cơ bản trong tiếng Môn, như đại từ ngôi thứ nhất tôi (*oa*); các từ chỉ số như một (*mua*), ba (*pae*), bốn (*pon*); các từ chỉ bộ phận cơ thể như tay (*toy*), mắt (*mat*), mặt (*mowk*), mũi (*muh*), tóc (*sok*), nước (*đac*)... cũng đặc biệt gần gũi với các từ cùng nghĩa trong tiếng Mường.

- **Tiếng Mường-một phương ngữ của tiếng Môn**

Bàn về tiếng Môn, Norman (1988: 229) đưa ra một bảng từ 12 từ Hán Trung Đại có phụ âm đầu *đ* (tương ứng với các từ Hán-Việt *đệ, đạu, đầu, đoạn, điếu, đường, đống, độc, đồng*...) nhưng ở 4 phương ngữ Môn lại có phụ âm đầu là *t/th/h/l*. Ông coi đó là các từ có thể được dùng để nhận biết tiếng Môn và nêu qui tắc: “Nếu một phương ngữ nào có phụ âm *th* ở 4 từ *điếu, đường, đống, đầu*, nhưng lại có phụ âm *t* trong 9 từ còn lại thì đó rất có thể là một phương ngữ Môn”.

Bàn về tiếng Việt-Mường, Nguyễn Tài Cẩn (1995:44, 84) cho biết các từ có phụ âm đầu là *đ* trong tiếng Việt thường tương ứng với các từ có phụ âm đầu *t* trong tiếng “thuần Mường”, các từ có phụ âm *th* trong tiếng Mường là do Việt hóa.

Như vậy, ít nhất với 9 từ có phụ âm đầu *t* tương ứng với 9 từ có phụ âm *đ* trong tiếng Hán-Việt, tiếng Mường, theo cách nói của Norman, “rất có thể là một phương ngữ Môn”. Xét tổng thể các bằng chứng khảo cổ, dân tộc học đã chứng minh người Mường có gốc Môn, chúng ta có thể khẳng định tiếng Mường là một phương ngữ Môn.

Nguyễn Nguyên (2009)<sup>1</sup>, trong khi chứng minh mối liên hệ sâu sắc giữa tiếng Môn với tiếng Việt-Mường nói chung cũng nêu ra ba từ Môn và Mường giống hệt nhau: *wa* (Môn)=*wa/va* (Mường)=*qua* (Việt Nam Bộ)=tôi; *gkue* (Môn)=*kuel* (Mường)=quê=kê (Việt); *kun* (Môn)=*cun* (Mường)=thủ lĩnh.

Có thể nêu thêm: *va* (Mường) = *choa* (Việt Trung Bộ) = *ngã* (Hán-Việt) = *wo* (Bắc Kinh), một bằng chứng nữa cho mối liên hệ sâu giữa tiếng Việt-Mường và tiếng Hoa.

- **Tên người-tên sông Môn-Mun-Bôn-Bôi**

Một hiện tượng khá phổ biến thời tiền sử là tên sông được đặt theo tên tộc người sống bên dòng sông đó (Phụ lục 4 B).

---

<sup>1</sup> Lạc Việt từ xứ Môn-[http://www.dunglac.org/upload/book/f\\_1192780227.htm](http://www.dunglac.org/upload/book/f_1192780227.htm)

Tên sông Mân ở Phúc Kiến chắc chắn có gốc từ tên người Mân. Tên sông Mun ở miền Nam Thái Lan cũng chắc chắn có gốc từ tên người Mân. Hiện các vùng Mường ở Việt Nam không có con sông nào có tên gọi là Mon- Mường, nhưng Đào Duy Anh (1994:57) cho biết, một nhánh sông Chu ở Thanh Hóa xưa chảy ra cửa biển Bồ Vệ ở Quảng Xương, nay đã bị lấp có tên là *Bồn Giang*. Bên sông có những làng lớn như *Bối Lý, Cổ Bôn, Kê Bôn*, là quê hương của nhiều danh nhân như Lê Văn Hưu, Lê Bá Quát.

Kê Bôn=Người Bôn, như vậy tên sông Bồn có gốc từ tên người Bôn/ Bôn. Để thấy Bôn/Bôn tương ứng với Mân-Mon và rất gần với Bân, tên gọi người Mân trong tiếng Mân Phúc Kiến. Do tương ứng on (Mường) =oi (Việt) nên Bôn=Bối.

Từ đó, có thể xác định tên sông Bôi, một nhánh sông Đáy chảy vào xứ Mường Hòa Bình cũng có gốc Mon-Mường. Không loại trừ, tên núi Tản ở Ba Vì, Hòa Bình, do tương ứng Mon-Man-Đản-Tản cũng có gốc Mon-Mường.

Sự tương đồng- tương ứng giữa các tên gọi người Mân-sông Mân ở Phúc Kiến, người Mân-sông Mun ở Thái Lan , người Mon/Mường-sông Bôn/Bôi ở Việt Nam là một bằng chứng chắc chắn nữa cho mối liên hệ cội nguồn giữa ba tộc người này.

### **3. Đợt 3: Di dân La/Lạc Việt**

Trong khoảng 689-682 TCN, một nhóm hoàng tộc La hay Lạc Việt “họ Hùng” đã di tản tới Việt Nam, thống nhất được các bộ lạc Mon-Mường bản địa, dựng nên nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên ở Việt Nam (Chương 7).

Việc thành lập nước Văn Lang có vua là người Lạc Việt đã lôi cuốn thêm các đợt di dân Lạc Việt từ Hồ Nam tới vùng lưu vực sông Hồng. Trong các thế kỷ sau, sự bành trướng của Sở lại tiếp tục dồn đẩy thêm nhiều nhóm Lạc Việt và Việt Thường từ Hồ Nam, Quảng Tây tới. Người Lạc Việt dần trở thành tộc người chủ thể. Một số nhóm Mường ở vùng đồng bằng cũng dần trở thành người Lạc Việt trong khi các nhóm ở vùng rừng núi vẫn tiếp tục là người Mường.

Năm 207 TCN, Thục Phán, một người dòng dõi vua Thục ở Tứ Xuyên thôn tính nước Văn Lang của vua Hùng. Nước Văn Lang mất, một số Lạc hầu, Lạc tướng đã di tản lên vùng rừng núi, sau trở thành người Mường, để lại các bằng chứng là:

-Các truyền thuyết, thần tích về cuộc chiến Thục –Hùng gắn với nhiều địa danh phân bố trên một khu vực rất rộng, từ vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ tới vùng rừng núi Tây Bắc, trong đó có nhiều nơi là đất Mường cho thấy người Mường ở đó là con cháu người Lạc Việt di tản lên đất Mường.

- Trong truyền thuyết Sơn Tinh-Thủy Tinh, Thủy Tinh được đồng nhất với con trai Thục Phán, Sơn Tinh được đồng nhất với Tản Viên, thần núi Ba Vì, vị thần được thờ cúng rất phổ biến ở người Mường. Truyền thuyết của người Mường Thanh Sơn,

Phú Thọ còn nói rõ Tản Viên là người Mường. Các thần tích về thần Tản Viên cũng tập trung ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ là vùng đất gốc của Văn Lang.

-Truyện núi Tản Viên trong *Lĩnh Nam Chích Quái* kể thần Tản Viên họ Nguyễn ( tức Lý, họ phổ biến của người Việt) là một trong 50 người con trai theo Lạc Long Quân theo cha xuống miền biển ( tức là người Lạc Việt); thần từng sống với loài thủy tộc ở Gia Ninh, Phong Châu, là con rể vua Hùng; thần đi từ vương quốc dưới biển qua cửa Thần Phù (Thanh Hóa) đi thuyền tới vùng núi Tản...Việc gắn thần Tản Viên với Lạc Long Quân- khẳng định mối liên hệ giữa thần với người Lạc Việt. Cũng không ngẫu nhiên, thần Tản Viên đất Mường lại hóa thân thành vị Thánh đứng đầu 4 vị Thánh Bất tử của người Việt, xưa được coi là “Đệ nhất phúc thần của nước Đại Việt”.

#### **4. Đợt 4: Di dân Âu Lạc**

Năm 180 TCN, Nam Việt thôn tính Âu Lạc. An Dương Vương, hoàng tộc và quân tướng Âu Lạc vượt núi băng rừng qua Ninh Bình, Hòa Bình di tản tới vùng Thanh-Nghệ. Một số nhóm đã ở lại các vùng Mường và sau trở thành người Mường. Bằng chứng cho điều đó là một loạt các yếu tố Thục trong văn hóa Mường (Chương 13); là những tương đồng giữa cảnh hội lễ Mường với cảnh hội lễ khác trên trống đồng cũng như những mô típ mang thần thái Đông Sơn trên cạp váy Mường.

#### **5. Đợt 5: Di dân Nam Việt, Mân Việt**

Năm 333 TCN, Sở thôn tính Ʈ Việt. Hoàng tộc và quân tướng Ʈ Việt di tản tới nhiều nơi. Một số nhóm đã tới Việt Nam, đem theo một loạt yếu tố Ʈ Việt bồi đắp cho văn hóa Đông Sơn (Chương 12).

Năm 111-110 TCN, Hán thôn tính cả Nam Việt và Mân Việt. Một số nhóm hoàng tộc Nam Việt và Mân Việt cùng quân tướng đã dùng thuyền di tản tới vùng Thanh-Nghệ. Một số nhóm lên vùng rừng núi hòa nhập với người Mường, dẫn tới sự xuất hiện của nước Bồn Man ở vùng biên giới Việt-Lào, là tổ tiên của các nhóm Thà Vượng, Pọng nói tiếng Việt-Mường ở Việt Nam và Lào sau này.

Năm 44, Mã Viện đem 2000 chiến thuyền theo sông Hồng, sông Đáy, sông Mã đến Cửu Chân, giết hàng trăm Lạc hầu, Lạc tướng và hơn 5000 quân, bắt và đưa khoảng 300 gia đình Lạc hầu, Lạc tướng về Linh Lăng, Hồ Nam Trung Quốc. Có lẽ, những Lạc hầu và Lạc tướng không bị bắt đã chạy lên vùng rừng núi Thanh-Nghệ, sau cũng trở thành người Mường.

#### **6. Đợt 6: Di dân Điền, Dạ Lang**

Việc hai nước Điền và Dạ Lang bị nhà Hán thôn tính vào các năm 80 và 26 TCN đã kích hoạt một loạt cuộc di tản của người Điền và Dạ Lang tới vùng Thanh-Nghệ, từ đó đi xa hơn về phía Nam.

Năm 550, anh của Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử đem 3 vạn quân tới Cửu Chân. Trần Bá Tiên đuổi theo đánh, Thiên Bảo bị thua, thu nhặt tàn quân sang đất người Di Lao ở Lào. Thấy đất Dã Năng ở đầu nguồn sông Đào phẳng rộng màu mỡ Thiên Bảo cho đắp thành, lấy tên đất làm tên nước, xưng là Đào Lang Vương.

Có lẽ, nước Dã Năng đó là nước nhỏ Dạ Lang ở đầu nguồn sông Mã trong một truyền thuyết mà Stein nhắc đến và là đất vốn của di dân Dạ Lang xưa. Đào Lang rất có thể là một tên gọi khác tương ứng với Dạ Lang và Dã Năng.

Năm 579, Lý Phật Tử lại đem quân về Bắc Bộ, nhưng con cháu những người nước Dạ Lang/Đào Lang thời ấy sau có thể đã trở thành người Nhà Làng, một nhóm Mường ở miền núi Nghệ An, thành người Malang/Maleng/Mã Liêng, một nhóm Việt-Mường ở vùng núi Hà Tĩnh, Quảng Bình và Khăm Muộn (Lào).

## **7. Đợt 7: Di dân Nam Chiếu**

Cuối thế kỷ 9, nước Nam Chiếu ở Vân Nam liên minh với các thủ lĩnh Mường chống Đường. Liên quân Nam Chiếu-Mường đã tấn công và chiếm thành Đại La 4 lần (các năm 846, 860, 862, 863). Năm 866, tướng Đường Cao Biền vây liên quân trong thành Đại La. Do mâu thuẫn trong nội bộ quân Đường, nhân lúc Cao Biền vắng mặt một số tướng Đường đã mở vòng vây cho liên quân trong thành trốn đi quá nửa lên vùng Mường. Nhiều người Nam Chiếu sau đã trở thành người Mường.

Như đã nêu, trong văn hóa Mường có khá nhiều yếu tố Tạng-Miến. Một số có thể do người Âu Lạc gốc Thục mang đến (Chương 12). Nhưng một số cũng có thể do người Nam Chiếu đưa vào. Đáng chú ý là tên tự gọi Con Mon của người Mường rất gần với dạng Kon Meng/Côn Minh của người Nam Chiếu và khác với dạng cở Rmang/Ramang của người Môn hay dạng Lang Min của người Mân. Họ Bạch, một họ quý tộc Mường có thể có gốc từ tên gọi người Bạch, tộc người thống trị Nam Chiếu. Truyền thuyết cội nguồn Mường kể bố Long Vương đưa 50 con tới các vùng cửa sông tạo ra các đời vua mặc áo vàng, mẹ Ngu Cơ dẫn 50 con lên vùng núi rừng tạo ra các đời vua áo đen dường như cũng liên quan tới hai nhóm Ô Man (mặc áo Đen) và Bạch Man (mặc áo Trắng) ở Nam Chiếu.

Những người mà Cusinier nói trông tưởng nhầm là người Hoa (Hình 1) có lẽ là những người gốc Nam Chiếu.

## **8. Đợt 8: Các quý tộc gốc Mân/Đàn**

Người Mường nói chung có 4 họ “truyền đời làm quan lang” là Đinh, Quách, Bạch, Hà. Đó là 4 họ cũng có ở người Việt, Hoa, Tày, Thái. Vậy nguồn gốc các họ quan lang Mường trên thế nào?

- **Họ Đinh**

Họ Đinh là họ quan lang lớn nhất của người Mường. Khu mộ cổ Đống Thếch nổi tiếng chính là khu mộ của dòng họ Đinh Công ở Mường Động, Kim Bôi, Hòa Bình.

Họ Đinh cũng là họ của Đinh Bộ Lĩnh, một họ quý tộc lớn ở Quảng Đông (Phụ lục 3 C). Quê Đinh Bộ Lĩnh ở vùng núi Hoa Lư, đất của người Mường xưa, nên nhiều người tin ông là một người Mường. Thực vậy, đến thời Lý, đất Hoa Lư vẫn bị coi là đất của người Man tức người Mường.

Theo tôi, việc họ Đinh trở thành họ quý tộc lớn nhất của người Mường có liên quan đến việc Đinh Bộ Lĩnh, người đã từng ra tay dẹp loạn các sứ quân và quyết tâm xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên ở Việt Nam, sau khi “*mở nước, dựng đô, xưng Hoàng Đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ*” (lời Lê Văn Hưu) đã thi hành chế độ phân phong hay cắt cử quan lại tới trấn trị các vùng Mường, tức cử người trong họ Đinh hay người được ban họ Đinh tới trấn trị ở một số vùng Mường.

Như Quách Điều (1925:357) cho biết: dòng họ lang Vĩnh Đồng ( Mường Động, Kim Bôi), là dòng dõi vua Đinh, được Lê Hoàn ban sắc phong bằng đồng có chữ” Nhất thế vi vương, vạn đại vi Man phương tù trưởng”=” Một đời làm vua, muôn đời làm chúa đất Mường”.

Theo *Toàn Thư*, năm 991, Lê Hoàn phong một hoàng tử làm *Ngự Man Vương* đóng ở Phong Châu. Tên Ngự Man cho thấy Phong Châu chủ yếu vẫn là đất của người Man tức Mường. Năm 1000, nhà Lê vẫn còn phải đánh giặc Trịnh Hàng ở vùng này. Việc phân phong người trong hoàng tộc trấn trị các vùng Mường của Lê Hoàn chắc đã theo tiền lệ từ thời Đinh Bộ Lĩnh.

- **Họ Quách**

Họ Quách là một họ quý tộc thời Lý. Theo văn bia mộ Đỗ Anh Vũ, Lý Thường Kiệt vốn có họ Quách, tổ tiên là người Lũng Tây, Cam Túc, Trung Quốc, cha làm Thái úy thời Lý Thái Tông.

Một dòng họ Quách lại phát lên vào thời Lê Thánh Tông với hai anh em ruột Quách Đình Bảo (1434-1507) và Quách Hữu Nghiêm (1442-1504). Cả hai đều đỗ tiến sĩ, đều làm thượng thư, đều giỏi cả chính trị, văn thơ lẫn ngoại giao và quân sự.

Gia phả cho biết họ Quách này gốc Triều Châu, Quảng Đông, có ông tổ là Quách Đình Nghị, tể tướng nhà Đường. Tổ tiên vào thời Trần là dân đánh cá ở vùng ven biển Thái Bình, Nam Định.

Được biết, phần lớn họ Quách ở Việt Nam có gốc Phúc Kiến và Triều Châu, một vùng đất nay thuộc Quảng Đông nhưng nằm sát Nam Phúc Kiến. Tiếng Triều Châu cũng là tiếng Mân.<sup>1</sup>

Chúng ta cũng có một số bằng chứng cho thấy họ Quách gốc Triều Châu này chính là họ Quách, họ quan lang lớn thứ hai ở vùng Mường từ thời Trần. Đó là:

- Theo Phạm Quốc Quân (2010:123-124) cấu trúc mộ Mường thời Trần ở Lương Sơn và Kim Bôi, Hòa Bình có “sự tương đồng hiếm thấy” với mộ Việt cùng thời (mộ hình cũi, trải than lót, bên trong có quan tài, tục kê đá, trải lon sành). Tục chôn mộ thuyền phổ biến và kéo dài 4-5 thế kỷ liên tục ở vùng Mường.

-Mộ của quan lang Mường Quách Phúc Thiêm, thời Lê (thế kỷ 16) ở Đống Thếch, Kim Bôi, Hòa Bình cũng là mộ thuyền.

-Lăng mộ của Quách Hữu Nghiêm ở Thái Thụy, Thái Bình cũng có hình thuyền. Gia phả gắn sự tích của lăng mộ này với chiếc thuyền quan do nhà Minh tặng ông khi đi sứ, sau khi ông mất, trời nổi phong ba nên bị đắm ở ngay bến Côn giang quê nhà. Tên làng của ông sau cũng có tên Thuyền Quan. Tuy nhiên, sự tích trên đằm màu giai thoại và có khả năng cao hơn, lăng mộ hình thuyền của ông có gốc dạng mộ thuyền.

Chúng ta biết, mộ thuyền là dạng mộ truyền thống của cư dân ven biển Phúc Kiến từ thời Đông Sơn (Chương 12).

- Gốm men ngọc ( celadon) Trần được sản xuất ở lò Thiên Trường (Nam Định) cũng như gốm hoa nâu Trần, gốm men ngọc Nguyên, là đồ tùy táng của các quan lang Mường “nhân nhân” ở mộ Mường thời Trần (Phạm Quốc Quân 2010:133). Điều đó cũng cho thấy quan lang Mường thời Trần có liên hệ đặc biệt chặt chẽ với nhà Trần.

-Nếu từ *cun* (Mường) trong *lang cun* chỉ quý tộc cao cấp Mường giống hệt *kun* (Mân) thì từ *quan lang* bao gồm từ *quan* rất gần gũi với *kwaan* (Quảng Đông)= *kun* (Mân) = *quân* (Hán-Việt) và từ *lang* là từ chỉ người trong tiếng Mân.

Tóm lại, họ Quách gốc Mân Phúc Kiến-Quảng Đông, do cùng là dân đánh cá và cùng vùng cư trú với họ Trần nên có quan hệ gần gũi với nhà Trần, vì thế, được nhà Trần tin cậy đưa lên vùng Mường, trở thành một họ quý tộc lớn của người Mường.

- **Họ Bạch**

Như đã nêu, họ Bạch rất có thể có gốc từ người Bạch Nam Chiếu. Ngoài sự đồng âm và quan hệ cội nguồn người Bạch-họ Bạch, một bằng chứng nữa là tục thờ vật tổ chim cuốc của họ Bạch (Chương 10).

- **Họ Hà**

---

<sup>1</sup> <http://www.phahe.vn/Family.aspx?id=383>; <http://hoguach.blogspot.com/2011/07/nam-chau-ong-pha-gia-pha-ho-quach-o.html>



Họ Hà làm quan lang Mường không chỉ ở Hòa Bình mà còn ở Phú Thọ, Thanh-Hóa. Họ Hà cũng là một họ quý tộc Tày-Thái với các thủ lĩnh Hà Đặc, Hà Chương nổi tiếng trong kháng chiến chống Nguyễn. Đặc biệt, họ Hà là một họ quan lang Mường lâu đời ở Thanh Hóa.

Năm 999, vua Lê Hoàn thân chinh đem quân đánh Hà Động hay Hà Man ở huyện Thạch Thành, Thanh Hóa. Tương tự Đỗ Động là đất của người Man có thủ lĩnh họ Đỗ, Hà Động hay Hà Man là đất của người Man có thủ lĩnh họ Hà.

Thời Lê Trung Hưng (1533-1789) họ Hà ở Cổ Lũng, Cẩm Thủy này có Hà Nhân Chính (ông), Hà Thọ Lộc (cha), Hà Thọ Tường (con) 3 đời liên tiếp làm quan đại thần, riêng Hà Thọ Lộc được phong Thái úy và giao cho trấn thủ Thanh Hóa.

Được biết, họ Hà là 1 trong 5 họ chính của người Đản Quảng Đông.<sup>1</sup> Do vùng Thanh-Nghệ là một điểm đến tập trung của di dân Mân-Đản (Phụ lục 1 Đ) và do các họ Đinh, Quách đều có gốc Đản Quảng Đông, rất có thể họ Hà quan lang Mường ở Thanh Hóa thời Tiền Lê cũng có gốc Đản Quảng Đông.

Chính nguồn gốc Mân- Đản Quảng Đông của 3 dòng họ quý tộc trên của người Mường sẽ góp phần lý giải sự xuất hiện của nhiều từ Hán-Mường gốc Hán-Mân trong tiếng Mường.

- **Từ Hán-Mường gốc Hán-Mân**

Chúng ta biết, trong tiếng Mường có một loạt từ được H. Maspero (1912) coi đó là các từ gốc (<) Hán- Việt, ví dụ: *nhuk* =thịt <nhục, *kwang* =sạch<quang, *haw* =thích<hảo, *xôn* =cháu<thôn, *xỏ* =râu<thò, *xường*=hát < xướng ....

Tuy nhiên, một nghiên cứu mới đây của Phan D John (2010:18) đã chỉ ra: phần lớn các từ đó là từ vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán, tức là tiếng Hán-Mường.

Bàn về từ *bằng* trong tiếng Mường Bi có nghĩa là một nửa hay một bên, họ hàng với *bán* và *bàng/bạng/bang/bạn* (Hán-Việt), Nguyễn Cung Thông (2010)<sup>2</sup> xác định hai từ đó không có trong tiếng Thái và được dùng trong tiếng Mường ở dạng tự do, khác hẳn với cách dùng kết hợp trong tiếng Việt. Chúng “cho thấy vết tích một lớp từ Hán Trung Cổ còn tồn tại trong tiếng Mường hiện đại”.

Trần Từ (1996: 187), khi dịch thành ngữ Mường “*Vại thặng pọ moong, vại Khang bọ cạ*” thành “Hồn rắn bỏ muông, hồn sang bỏ cá” đã nhận xét: đó là “một công thức

---

<sup>1</sup> [http://en.wikipedia.org/wiki/Tanka\\_people](http://en.wikipedia.org/wiki/Tanka_people)

<sup>2</sup> <http://www.viethoc.org/phorum/>

hoàn toàn tối nghĩa”. Theo ông, *khang* (Hán-Việt)= *an bình*, và người Mường dùng từ *khang* để biểu thị kín đáo sự giàu có, sang trọng.

Thực ra, *khang* có nghĩa chính là khỏe mạnh và có lẽ *vại kang*=*hồn khỏe*, phù hợp hơn với *vại thặn*=*hồn rắn* cũng như với cách dùng *khang* với nghĩa bóng giàu có sang trọng của người Mường. Người Việt rõ ràng không dùng *khang* kiểu từ đơn như vậy mà chỉ dùng nó trong các từ ghép (*khang ninh*, *khang kiện*) và câu thịnh hành nhất là câu chúc “*an kang thịnh vượng*”.

Như vậy, nếu các từ Hán- Mường trên không có gốc Hán-Việt hay Hán-Thái, lại được dùng ở dạng từ đơn giống như trong tiếng Hán thì chúng chỉ có thể là các từ gốc Hán-Mân, tức các từ mà người Mân đã vay mượn từ tiếng Hán Trung cổ (tức tiếng Hán từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 10). Các từ Hán-Mân này sau đó đã cùng các quý tộc gốc Mân đến hội nhập vào tiếng Mường và trở thành tiếng Hán-Mường.

Cũng cần nói thêm, theo một quan điểm của H. Maspero (1920) được nhiều học giả Việt Nam chấp nhận thì từ Hán-Việt là tiếng Hán đọc theo âm Việt, phần lớn có gốc từ phương ngữ Tráng An-kinh do Đường được truyền bá vào Việt Nam và thâm nhập vào tiếng Việt qua việc dạy tiếng Hán cho nho sĩ Việt thời Đường.

Nhưng các nghiên cứu sau này của Hashimoto (1968), Miyake (2003) đã chứng minh khá rõ ràng các từ Hán-Việt chủ yếu có gốc từ các phương ngữ Hán phương Nam. Phan D John (2010:6), nhất trí với quan điểm trên, nhưng nói cụ thể hơn, rằng tiếng Hán-Việt có gốc từ một phương ngữ Hán Trung cổ, chủ yếu là tiếng Hán ở vùng đồng bằng các sông Hồng, Mã, Cả vào thế kỷ 10. Đó là tiếng của tầng lớp quý tộc nói tiếng Hán nhưng dần chuyển sang nói tiếng Tiên Việt-Mường và đưa các từ Hán vào tiếng Việt-Mường.

Giờ đây, chúng ta có thể xác định rõ hơn nữa, phương ngữ Hán Trung cổ đó chính là tiếng Mân Phúc Kiến và tiếng Việt Quảng Đông của tầng lớp vua chúa, quý tộc Đại Việt, bởi từ thế kỷ 10, phần lớn các vương triều Đại Việt và di dân đến Đại Việt đều có gốc Mân- Đản Phúc Kiến và Quảng Đông (Phụ lục 3 C).

Một số bài viết của Nguyễn Nguyên (2006, 2009) cũng khẳng định mối liên hệ sâu sa và sự tương đồng rõ rệt giữa tiếng Hán-Mân với tiếng Hán-Mường và Hán-Việt.

Một ví dụ điển hình cho vai trò của quý tộc Mân-Đản trong quá trình hình thành người Mường và tiếng Mường là vai trò của các họ Đinh, Đỗ, Ngô ở Đường Lâm.

- **Ví dụ Đường Lâm**

Theo Lê Hải Nam-Tích Dã (2011) châu Đường Lâm/Phúc Lộc, quê gốc của Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đỗ Anh Hàn thời Đường, của Lê Lợi thời Minh là vùng đất

thuộc các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân của Thanh Hóa, Quỳnh Hợp, Quế Phong của Nghệ An hiện nay.

Đất Đường Lâm xưa có dân cư phần lớn là người Man, nay phần lớn là người Mường và Thái. Đó là nơi người Man xưa phải khai thác thiếc và cánh kiến đỏ cống cho nhà Đường và cũng là nơi nằm trên con đường thương mại quan trọng nối vùng biển Phúc Kiến-Quảng Đông-Hải Nam với vùng ĐNA lục địa (Phụ lục 1 Đ).

Sự có mặt của các họ quan lang Phùng, Ngô, Đỗ, Lê ở Đường Lâm rõ ràng có liên quan tới vị trí kinh tế-chính trị quan trọng của vùng đất đó. Như đã chứng minh, họ Phùng có gốc Đản Quảng Đông, còn họ Lê có gốc Mân Phúc Kiến (Phụ lục 3 C). Hai họ Đỗ và Ngô cũng rất có thể cùng gốc Quảng Đông với họ Phùng, bởi đó là hai trong 5 họ phổ biến nhất của người Đản Quảng Đông. Không ngẫu nhiên, bốn họ trên cùng xuất hiện ở Đường Lâm, và giữa họ Phùng với họ Đỗ có mối quan hệ đặc biệt.

Đương nhiên, người họ Phùng nói tiếng Việt Quảng Đông, tiếng vào thế kỷ 8 đã trở thành một phương ngữ Hán. Trong quá trình nhiều đời làm quan lang ở Đường Lâm, xứ của người Mường, chắc chắn, họ Phùng đã nói tiếng Mường và đưa các từ Hán theo âm Việt Quảng Đông vào tiếng Mường. Sau khi lãnh đạo khởi nghĩa thắng lợi, nắm quyền ở thành Tống Bình, họ Phùng cùng họ Đỗ, và sau này họ Ngô đều đã lập quê mới ở Sơn Tây, vùng vào thời gian đó là đất của người Mường. Tiếng nói của họ với các từ Hán-Mường gốc Quảng Đông đã nhập vào tiếng Mường ở vùng này, từ đó lan sang tiếng Mường Hòa Bình, Phú Thọ, tạo ra một lớp từ Hán-Mường với cách dùng khác với từ Hán-Việt.

Tóm lại, việc các triều đình Đại Việt liên tiếp đưa người trong hoàng tộc hay các dòng họ quý tộc gần gũi với mình lên vùng Mường làm quan lang đã là một nhân tố quan trọng cho sự cố kết Việt-Mường trong lịch sử. Một quý tộc họ Đinh hay Quách gốc Mân-Đản Phúc Kiến-Quảng Đông, nếu ở vùng đồng bằng sẽ có con cháu là người Việt, những nếu ở vùng Mường sẽ có con cháu là người Mường. Trong trường hợp này, người Việt và người Mường đúng là có cùng nguồn gốc.

## **9. Đợt 9: Tù binh Chăm**

Sử sách Việt cho biết các vương triều Việt đã đưa tù binh Chăm đến nhiều nơi. cả vùng núi Nghệ An, Lào Cai, Yên Bái lẫn vùng đồng bằng-trung du: cạnh thành Thăng Long, Bắc Ninh, Hà Nam, Sơn Tây (các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Hoài Đức), với nhiều mục đích: khai phá đất đai trồng trọt, xây dựng chùa tháp, làm nghệ sĩ và cả tướng lĩnh.

Dân các vùng núi Nghệ An, Yên Bái thời Lý, chắc là người Mường, người Thái. Dân các huyện Ba Vì, Thạch Thất thời Lý chắc cũng chủ yếu là người Mường. Tù binh Chăm ở cùng với người Mường người Thái, lâu ngày trở thành người Mường, người Thái, là điều bình thường và dễ hiểu.

Tại vùng đồng bằng, tù binh Chăm ở cùng với người Việt. Ở đó, dấu tích Chăm nhiều hơn và dễ thấy hơn. Tạ Chí Đại Trường ( 2009:158) đã nêu ra các bằng chứng như cột đá chùa Dạm-một dạng *mukha linga* Chăm ( hình linga có mặt thần), các chùa Bà Đanh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam...có gốc tục thờ Thiên Yana Chăm, làng Dừa Yên Sở ( nơi trồng nhiều dừa-một biểu tượng của người Chăm gốc Lê).

Giờ đây, phần lớn các nhóm Mường gốc Chăm cũng đã trở thành người Việt.

## Kết luận

1-Trong lịch sử Việt Nam, ngay từ thời Đông Sơn, người Mường và người Việt là hai tộc người khác nhau với hai tên tự gọi khác nhau. Người Mường có gốc là một nhóm di dân Mân Việt từ Phúc Kiến-Quảng Đông đến Việt Nam vào thời Đá Mới cách đây khoảng 4000 năm, là chủ nhân chính của các văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun. Còn người Việt là di dân gốc Lạc Việt từ Hồ Nam đến Việt Nam vào thời Đồng Thau Đông Sơn cách đây 2700 năm. Vì thế, *trong lịch sử không hề có người Việt-Mường chung và cũng không hề có sự phân hóa từ một tộc người Việt-Mường thành hai tộc người Việt và Mường. Khái niệm Việt-Mường chung chỉ là một khái niệm ngôn ngữ học và không thể chuyển sang một khái niệm dân tộc học.*

2-Người Việt là tộc người đến sau, nhưng có trình độ phát triển cao hơn, nên đã dần trở thành tộc đa số, chủ thể ở vùng đồng bằng. Người Mường dần trở thành một thành tộc thiểu số ở vùng trung du miền núi. Xu thế đó của người Mường cũng tương tự với xu thế của người Môn ở Thái Lan và Miến Điện.

3-Tuy nhiên, trong lịch sử, cả người Việt và người Mường đều là sự tổng hòa nhiều nhóm di dân, trong đó có những nhóm di dân cùng gốc Mân Việt, Thục, Nam Việt...Hai tộc người cũng luôn sống gần gũi, đan xen với nhau, có sự chuyển hóa lẫn nhau, người Mường trở thành người Việt và ngược lại. Tất cả các nhân tố đó làm người Việt và người Mường có nhiều điểm tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa đến mức tưởng như đó là hai tộc người tách ra từ một.

4-Một giả thuyết mới về nguồn gốc người Mường như trên đã kết hợp được các tư liệu sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, khảo cổ học, nhân chủng học và về cơ bản thống nhất, kết nối được các giả thuyết của Cusinier, Bình Nguyên Lộc và Taylor. Tóm lại, *một khi nguồn gốc người Việt đã được làm sáng tỏ thì nguồn gốc người Mường cũng sẽ được xác minh.*